HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2011/NQ-HĐND	*Tuy Hòa, ngày 21 tháng 9 năm 2011*

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2011-2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 122/2008/QĐ-TTg, ngày 29 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN, ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng;

Sau khi xem xét Báo cáo quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2011-2020 kèm theo Tờ trình số 42/TTr-UBND, ngày 31/8/2011 của UBND tỉnh; ý kiến thẩm định của Tổng cục lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (số 737/TCLN-KHTC, ngày 07/6/2011); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2011-2020, với những nội dung cơ bản như sau:

1. Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng

a) Bảo vệ rừng:

- Quản lý, bảo vệ rừng: 248.118 ha;

- Giao khoán bảo vệ rừng: 57.472 ha. (bình quân 5.750 ha/năm).

b) Phát triển rừng:

- Khoanh nuôi phục hồi rừng: 12.313 ha (bình quân 1.230 ha/năm);

- Trồng mới rừng: 36.950 ha (bình quân 3.695 ha/năm);

- Trồng lại rừng: 21.117 ha (bình quân 2.100 ha/năm);

- Cải tạo nâng cấp rừng: 1.270 ha (bình quân 250 ha/năm).

c) Khai thác rừng:

- Khai thác rừng tự nhiên:

+ Khai thác gỗ: 52.500 m^3 (bình quân 5.250 m^3/năm);

+ Khai thác củi: 26.245 ster (bình quân 2.620 ster/năm);

+ Khai thác song mây: 2.000 tấn (bình quân 200 tấn/năm).

- Khai thác rừng trồng:

+ Khai thác gỗ: 1.328.196 m^3 (bình quân 132.820 m^3/năm);

+ Khai thác củi: 349.525 ster (bình quân 34.950 ster/năm)

2. Kinh phí thực hiện

a) Tổng vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 là: 1.886 tỷ đồng, trong đó:

- Bảo vệ rừng: 148 tỷ đồng (chiếm 7,9% tổng vốn đầu tư);

- Phát triển rừng: 1.323 tỷ đồng (chiếm 70,4% tổng vốn đầu tư);

- Các khoản chi phí khác: 415 tỷ đồng (chiếm 21,7% tổng vốn đầu tư).

b) Nguồn vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 từ ngân sách nhà nước: 515 tỷ đồng (chiếm 27,3% tổng vốn đầu tư), trong đó, vốn ngân sách tỉnh là: 132 tỷ đồng (chiếm 7% tổng vốn đầu tư) và từ các nguồn vốn khác là: 1.371 tỷ đồng.

(Kèm theo Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2011 - 2020).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; công bố rộng rãi Quy hoạch và tổ chức thực hiện Quy hoạch đồng bộ, toàn diện, đạt kết quả và hiệu quả cao.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, tăng cường kiểm tra đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 9 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2011-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Mục tiêu

Phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 287.900 ha đất đã quy hoạch lâm nghiệp. Hoàn thiện việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và hộ gia đình, cá nhân, nhằm sử dụng có hiệu quả diện tích đất lâm nghiệp; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, xóa đói giảm nghèo, ổn định và từng bước cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào miền núi.

Xây dựng và ổn định diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, nâng tỷ lệ độ che phủ của rừng đến năm 2015 tối thiểu là 39% và 45% vào năm 2020. Phấn đấu nâng cao chất lượng quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng của rừng tự nhiên và rừng trồng.

2. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và tiến độ thực hiện sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020 *(chi tiết theo Biểu 01 đính kèm)*.

II. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Bảo vệ rừng

- Quản lý, bảo vệ rừng: 248.118 ha. Trong đó:

+ Rừng hiện có: 198.910 ha.

+ Rừng tạo mới: 49.208 ha.

- Giao khoán bảo vệ rừng: 57.472 ha (bình quân 5.750 ha/năm).

2. Phát triển rừng

- Khoanh nuôi phục hồi rừng: bình quân 1.230 ha/năm.

- Trồng mới rừng: 36.950 ha (bình quân 3.695 ha/năm). Trong đó:

+ Rừng đặc dụng: 1.250 ha;

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn: 5.560 ha;

+ Rừng ngập mặn phòng hộ ven biển: 250 ha;

+ Rừng sản xuất: 29.890 ha.

- Trồng lại rừng: 21.117 ha (bình quân 2.100 ha/năm).

- Cải tạo nâng cấp rừng: 1.270 ha (bình quân 250 ha/năm).

3. Khai thác rừng

- Khai thác rừng tự nhiên:

+ Khai thác gỗ: Bình quân 5.250 m^3/năm;

+ Khai thác củi: Bình quân 2.620 ster/năm;

+ Khai thác Song mây: Bình quân 200 tấn/năm.

- Khai thác rừng trồng:

+ Khai thác gỗ: 1.328.196 m^3 (bình quân 132.820 m3/năm);

+ Khai thác củi: 349.525 ster (bình quân 34.950 ster/năm).

4. Chế biến gỗ

Củng cố và tăng cường mạng lưới chế biến lâm sản hiện có, tạo vùng nguyên liệu cho các nhà máy, cơ sở chế biến lâm sản phát triển; xây dựng thêm 3 - 4 nhà máy chế biến gỗ nội địa và xuất khẩu.

5. Các hoạt động khác (theo Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng).

III. Tổng hợp vốn đầu tư và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 là: 1.886.303 triệu đồng, trong đó:

1. Phân theo giai đoạn đầu tư

a) Giai đoạn 2011-2015: 972.765 triệu đồng, bao gồm:

- Bảo vệ rừng: 74.802 triệu đồng;

- Phát triển rừng: 653.348 triệu đồng;

- Chi phí khác: 86.478 triệu đồng;

- Chi phí cho các hoạt động khác của các dự án ODA: 77.424 triệu đồng;

- Chi phí quản lý: 80.713 triệu đồng.

b) Giai đoạn 2016-2020 là: 913.538 triệu đồng *(theo Biểu 02 đính kèm)*.

c) Tổng cộng cả 02 giai đoạn (từ 2011-2020): 1.886.303 triệu đồng, gồm:

- Bảo vệ rừng: 148.057 triệu đồng;

- Phát triển rừng: 1.322.908 triệu đồng;

- Chi phí khác: 174.151 triệu đồng;

- Chi phí cho các hoạt động khác của các dự án ODA: 77.424 triệu đồng;

- Chi phí quản lý: 163.763 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu 02 đính kèm)

2. Phân theo nguồn vốn đầu tư

a) Giai đoạn 2011-2015: 972.765 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước: 265.613 triệu đồng, (bao gồm ngân sách Trung ương 180.407 triệu đồng, ngân sách địa phương 85.206 triệu đồng);

- Vốn vay ODA: 125.437 triệu đồng;

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 48.016 triệu đồng;

- Vốn vay tín dụng ưu đãi: 125.609 triệu đồng;

- Vốn của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân 408.091 triệu đồng.

(Bình quân đầu tư 194.553 triệu đồng/năm)

b) Giai đoạn 2016-2020 là: 913.538 triệu đồng *(chi tiết theo Biểu 03)*.

c) Tổng cộng cả 02 giai đoạn (từ 2011-2020): 1.886.303 triệu đồng, phân theo nguồn vốn như sau:

- Vốn ngân sách nhà nước: 515.416 triệu đồng, (bao gồm ngân sách Trung ương 383.256 triệu đồng, ngân sách địa phương 132.160 triệu đồng);

- Vốn vay ODA: 125.437 triệu đồng;

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 48.016 triệu đồng;

- Vốn vay tín dụng ưu đãi: 307.112 triệu đồng;

- Vốn của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân: 890.323 triệu đồng.

(Bình quân đầu tư 188.630 triệu đồng/năm)

(Chi tiết theo Biểu 03 đính kèm)

IV. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các công ty... được giao, nhận khoán, thuê đất lâm nghiệp thực hiện theo tinh thần của Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đã xác định, cụ thể hóa thành các kế hoạch hoạt động hàng năm.

V. Giám sát đánh giá

- Hàng năm, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh tổ chức giám sát đánh giá kết quả thực hiện các chương trình dự án, theo từng mục tiêu theo kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện.

- Vào năm cuối của kỳ kế hoạch 5 năm, phải có báo cáo tổng hợp việc thực hiện cả kỳ kế hoạch 5 năm về bảo vệ và phát triển rừng.

- Định kỳ đánh giá 5 năm một lần (lần đầu vào cuối năm 2015)./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Biểu 01. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và tiến độ thực hiện sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011 của HĐND tỉnh Phú Yên)

STT	Hạng mục	Tổng	Thực hiện 2011-2015	Thực hiện 2016-2020
I.	**Chỉ tiêu bảo vệ rừng**			
1	Chỉ tiêu về độ che phủ		Trên 39%	45%
2	Bảo vệ rừng (ha)		198.910	245.996
3	Giao khoán quản lý bảo vệ rừng (ha)	57.472	33.429	24.043
4	Xây dựng hệ thống băng cản lửa (km)	1.156	563	593
II.	**Chỉ tiêu phát triển rừng**			
1	Khoanh nuôi phục hồi rừng (ha)	12.313	5.846	6.467
2	Trồng rừng (ha)	59.337	29.660	29.677
2.1	Trồng mới rừng (ha)	36.950	18.310	18.640
2.2	Trồng lại rừng sau khai thác (ha)	21.117	10.080	11.037
2.3	Cải tạo, nâng cấp rừng PH, ĐD (ha)	1.270	1.270	
3	Trồng cây phân tán (triệu cây)	10	5	5
	III. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản			
1	Khai thác rừng	1.380.696	677.338	703.358
-	Khai thác gỗ RTN (m³)	52.500	27.500	25.000
-	Khai thác gỗ RT (m³)	1.328.196	649.838	678.358
-	Khai thác củi (Ster)	375.770	184.755,0	191.015
-	Lâm sản ngoài gỗ (song mây các loại)	2.000	1.000	1.000
2	Chế biến gỗ			
-	Duy trì các cơ sở hiện có	100%	100%	100%
-	Xây dựng mới nhà máy chế biến gỗ	4 cơ sở	2	2
-	Gỗ xẻ (m³)	31.150	14.600	14.600
-	Gỗ ván (m³)	32.950	15.200	15.200
-	Sản phẩm gỗ tinh chế, mỹ nghệ (m³)	125.000	50.000	75.000
-	Lâm sản ngoài gỗ (song mây các loại)	2.000	1.000	1.000
IV	**Các công tác khác**			
1	Cải tạo, nâng cấp vườn ươm	12 vườn	12 vườn	
2	Xây dựng vườn cây đầu dòng (ha)	20	10	10
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng			
-	Sửa chữa, bảo dưỡng (km)	450	200	250
-	Mở mới đường lâm nghiệp (km)	164	79	85
4	Các hoạt động khác của dự án FLITCH			
4.1	Xác định ranh giới rừng (ha)	5.000	5.000	
4.1	Quy hoạch và điều tra rừng			
-	Điều tra tài nguyên rừng (ha)	232.576	232.576	
-	Điều tra XDBĐ lập địa cấp 1 và 2	148.859	148.859	
-	Quy hoạch và lập KH quản lý rừng bền vững	1 QH	1 QH	

STT	Hạng mục	Tổng	Thực hiện 2011-2015	Thực hiện 2016-2020
-	Quy hoạch sử dụng đất cấp xã (xã)	11 xã	11 xã	
-	Lập quy hoạch phát triển tổng thể xã (CIP)	11 xã	11 xã	
4.2	Phát triển tài nguyên rừng			
-	Thiết kế lập dự toán (ha)	2.878	2.878	
-	Mô hình sản xuất nông lâm kết hợp	405 ha	405 ha	
-	Cải tạo vườn hộ gia đình (hộ)	1.660	1.660	
4.3	Du lịch sinh thái	1 DA	1DA	
4.4	Cải thiện sinh kế			
-	Quỹ phát triển xã	Tổng	Tổng	
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng cấp xã	Tổng	Tổng	
4.5	Phương tiện đi lại và thiết bị	Theo kế hoạch của dự án FLITCH		

Biểu 02. Tổng hợp vốn đầu tư phân theo giai đoạn
(Kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9 /2011 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	***Bảo vệ rừng***	**148.057**	**74.802**	**73.255**
1.1	Giao khoán BVR	57.472	33.429	24.043
1.2	Chi phí bảo vệ	90.585	41.373	49.212
2	***Phát triển rừng***	***1.322.908***	***653.348***	***669.560***
2.1	Khoanh nuôi phục hồi rừng	*24.618*	10.198	14.420
2.2	Trồng rừng	*1.298.290*	643.150	655.140
3	***Chi phí khác***	***174.151***	***86.479***	***87.673***
3.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	146.349	72.067	74.282
3.2	Chi phí khuyến lâm	27.803	14.412	13.391
4	***Các hoạt động khác của dự án ODA***	***77.424***	***77.424***	**-**
5	***Chi phí quản lý***	***163.763***	***80.713***	***83.050***

Biểu 3a. Tổng hợp vốn đầu tư phân theo nguồn vốn

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Giai đoạn	**Tổng vốn**	**Vốn ngân sách nhà nước**				**Vốn vay ODA**	**Vốn viện trợ**	**Vốn vay tín dụng**	**Vốn của các tổ chức, hộ gia đình**
		Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP					
				Hỗ trợ trồng rừng SX	Vốn đối ứng				
2011-2015	972.765	265.613	180.407	46.232	38.974	125.437	48.016	125.609	408.091
2016-2020	913.538	249.803	202.849	46.954	0	0	0	181.503	482.232
Tổng cộng 2011-2020	**1.886.303**	**515.416**	**380.256**	**93.186**	**38.974**	**125.437**	**48.016**	**307.112**	**890.323**

Biểu 3b. Tổng hợp vốn đầu tư phân theo nguồn vốn

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

Giai đoạn	Hạng mục	Tổng cộng	Tổng vốn ngân sách nhà nước	Vốn NS TW	Vốn ngân sách địa phương		Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng ưu đãi	Vốn của các tổ chức, hộ gia đình	Bình quân năm
				Ngân sách TW	Hỗ trợ trồng rừng SX	Vốn đối ứng					
Giai đoạn 2011-2015	**Tổng cộng**	**972.765**	**265.613**	**180.407**	**46.232**	**38.974**	**125.437**	**48.016**	**125.609**	**408.091**	194.553
	1. Bảo vệ rừng	***74.802***	***30.839***	***30.839***			***13.970***			***29.993***	14.960
	1.1. Giao khoán bảo vệ rừng	33.429	19.459	19.459			13.970				6.686
	1.2. Chi phí bảo vệ	41.373	11.380	11.380						29.993	8.275
	2. Phát triển rừng	***653.348***	***120.845***	***80.998***	***22.336***	***17.511***	***42.473***	***37.212***	***125.609***	***327.209***	130.670
	2.1. Khoanh nuôi phục hồi rừng	10.198	10.198	10.198							2.040
	- Khoanh nuôi tái sinh	3.670	3.670	3.670							734
	- Khoanh nuôi có trồng bổ sung	6.528	6.528	6.528							1.306
	2.2. Trồng rừng	643.150	110.647	70.800	22.336	17.511	42.473	37.212	125.609	327.209	128.630
	- Trồng mới	422.500	91.597	51.750	22.336	17.511	42.473	37.212	125.609	125.609	84.500
	- Trồng lại rừng	201.600	0							201.600	40.320
	- Cải tạo, nâng cấp rừng trồng	19.050	19.050	19.050							3.810
	3. Chi phí khác	***86.478***	***51.802***	***27.393***	***23.896***	***513***	***2.730***	***7.529***		***24.418***	17.296
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng	72.067	44.919	20.867	23.896	156	2.730			24.418	14.413
	- Chi phí khuyến lâm	14.412	6.883	6.526		357		7.529			2.882
	4. Các hoat động khác (DA FLITCH)	***77.424***	***10.055***			***10.055***	***53.764***	***3.275***		***10.330***	15.485
	- Xác định ranh giới	975				195	780				195
	- QH và điều tra rừng	5.481				1.096	4.385				1.096

	- Nông lâm kết hợp	3.057				31	2.078			948	611
	- Cải tạo vườn hộ	2.428				24	1.651			753	486
	- Nghiệm thu, bàn giao	3.590				3.590					718
	- Cải thiện sinh kế	57.526				4.027	44.870			8.629	11.505
	- Nghiên cứu phát triển du lịch	4.367				1.092		3.275			873
	5. Chi phí quản lý	***80.713***	***52.072***	***41.177***		***10.895***	***12.500***			***16.141***	16.143

Giai đoạn	**Hạng mục**	**Tổng cộng**	**Tổng vốn ngân sách nhà nước**	**Vốn ngân sách TW**	**Vốn ngân sách địa phương**		**Vốn vay ODA**	**Vốn viện trợ**	**Vốn vay tín dụng ưu đãi**	**Vốn của các tổ chức, hộ gia đình**	**Bình quân năm**
				Ngân sách TW	**Hỗ trợ trồng rừng SX**	**Vốn đối ứng**					
Giai đoạn 2016-2020	**Tổng cộng**	**913.538**	**249.803**	**202.849**	**46.954**				**181.503**	**482.232**	182.708
	1. Bảo vệ rừng	***73.255***	***40.569***	***40.569***						***32.686***	14.651
	1.1. Giao khoán BVR	24.043	24.043	24.043							4.809
	1.2. Chi phí bảo vệ	49.212	16.526	16.526						32.686	9.842
	2. Phát triển rừng	***669.560***	***85.814***	***61.820***	***23.994***				***181.503***	***402.243***	133.912
	2.1. Khoanh nuôi phục hồi rừng	14.420	14.420	14.420							2.884
	- Khoanh nuôi tái sinh	3.816	3.816	3.816							763
	- Khoanh nuôi có trồng bổ sung	10.604	10.604	10.604							2.121
	2.2. Trồng rừng	655.140	71.394	47.400	23.994				181.503	402.243	131.028
	- Trồng mới	434.400	71.394	47.400	23.994				181.503	181.503	86.880
	- Trồng lại rừng	220.740								220.740	44.148
	- Cải tạo, nâng cấp rừng trồng										

	3. Chi phí khác	***87.673***	***56.822***	***33.862***	***22.960***					***30.851***	17.535
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng	74.282	43.431	20.471	22.960					30.851	14.856
	- Chi phí khuyến lâm	13.391	13.391	13.391							2.678
	4. Các hoat động khác của dự án ODA										
	- Xác định ranh giới										
	- QH và điều tra rừng										
	- Nông lâm kết hợp										
	- Cải tạo vườn hộ										
	- Nghiệm thu, bàn giao										
	- Cải thiện sinh kế										
	- Nghiên cứu phát triển du lịch										
	5. Chi phí quản lý	***83.050***	***66.598***	***66.598***						***16.452***	16.610

Giai đoạn	**Hạng mục**	**Tổng cộng**	**Tổng vốn ngân sách nhà nước**	**Vốn ngân sách TW**	**Vốn ngân sách địa phương**		**Vốn vay ODA**	**Vốn viện trợ**	**Vốn vay tín dụng ưu đãi**	**Vốn của các tổ chức, hộ gia đình**	**Bình quân năm**
				Ngân sách TW	**Hỗ trợ trồng rừng SX**	**Vốn đối ứng**					
Tổng cộng 2 giai đoạn	**Tổng cộng**	1.886.303	515.416	383.256	93.186	38.974	125.437	48.016	307.112	890.323	188.630
	1. Bảo vệ rừng	148.057	71.408	71.408			13.970			62.679	14.806
	1.1. Giao khoán BVR	57.472	43.502	43.502			13.970				5.747
	1.2. Chi phí bảo vệ	90.585	27.906	27.906						62.679	9.059
	2. Phát triển rừng	1.322.908	206.659	142.818	46.330	17.511	42.473	37.212	307.112	729.452	132.291
	2.1. Khoanh nuôi phục hồi rừng	24.618	24.618	24.618							2.462

	- Khoanh nuôi tái sinh	7.486	7.486	7.486							749
	- Khoanh nuôi có trồng bổ sung	17.132	17.132	17.132							1.713
	2.2. Trồng rừng	1.298.290	182.041	118.200	46.330	17.511	42.473	37.212	307.112	729.452	129.829
	- Trồng mới	856.900	162.991	99.150	46.330	17.511	42.473	37.212	307.112	307.112	85.690
	- Trồng lại rừng	422.340								422.340	42.234
	- Cải tạo, nâng cấp rừng trồng	19.050	19.050	19.050							1.905
	3. Chi phí khác	174.151	108.624	61.255	46.856	513	2.730	7.529		55.269	17.415
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng	146.349	88.350	41.338	46.856	156	2.730			55.269	14.635
	- Chi phí khuyến lâm	27.803	20.274	19.917		357		7.529			2.780
	4. Các hoat động khác của dự án ODA	77.424	10.055			10.055	53.764	3.275		10.330	7.742
	- Xác định ranh giới	975				195	780				98
	- QH và điều tra rừng	5.481				1.096	4.385				548
	- Nông lâm kết hợp	3.057				31	2.078			948	306
	- Cải tạo vườn hộ	2.428				24	1.651			753	243
	- Nghiệm thu, bàn giao	3.590				3.590					359
	- Cải thiện sinh kế	57.526				4.027	44.870			8.629	5.753
	- Nghiên cứu phát triển du lịch	4.367				1.092		3.275			437
	5. Chi phí quản lý	163.763	118.670	107.775		10.895	12.500			32.593	16.376